

**BỔ SUNG LOÀI *MICHELIA MACCLUREI* Dandy
(HỌ MỘC LAN - MAGNOLIACEAE) CHO HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM**

VŨ QUANG NAM, HOÀNG VĂN SÂM

Trường Đại học Lâm nghiệp

XIA NIAN-HE

Vườn Thực vật Nam Trung Hoa

PHAN MINH SÁNG

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Trên thế giới chi Giổi (*Michelia* L.) có khoảng 70 loài phân bố chủ yếu ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á (Xia *et al.*, 2008) và được đặc trưng bởi các đặc điểm nổi bật như: Hoa và chồi hoa mọc ra từ nách lá, thường có cuống nhụy dài, các lá nõn (hay các đại ở quả) thường rời. Theo Vũ Quang Nam và Xia Nian-he (2010) hiện tại chi Giổi ở Việt Nam có khoảng 21 loài, trong số này có một số loài mới được ghi nhận gần đây như *Michelia flaviflora* Y. W. Law & Y. F. Wu; *M. fulva* Chang & B. L. Chen; *Michelia gioi* (A. Chev.) Sima & H. Yu; *M. mannii* King và *M. velutina* DC. Trong quá trình nghiên cứu các mẫu vật của họ Mộc lan ở các phòng tiêu bản thực vật ở Việt Nam và trên thế giới cũng như từ các đợt khảo sát thực tế gần đây, chúng tôi đã phát hiện và bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam loài *Michelia macclurei* Dandy.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các mẫu vật của loài bổ sung thu được từ vùng rừng Tam Đảo (*Bé Kim Khê 5*), hiện được lưu giữ tại Phòng Tiêu bản thực vật của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Hà Nội (HNU). Ngoài các mẫu nói trên, liên quan đến loài này còn có mẫu số hiệu W.T. Tsang 27319 thu ở huyện Tiên Yên (Quảng Ninh), hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Thực vật của Vườn Thực vật Hoàng gia Anh (K), Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Paris, Pháp (P), Vườn Thực vật Nam Trung Hoa (IBSC) và một số mẫu thu được ở Phú Sơn, địa phận giáp Lâm Hà - Di Linh, của huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và vùng rừng thực nghiệm Kon Hà Nừng, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai (FSIV, IBSC, HN, VNF).

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu chi Giổi là so sánh hình thái. Đây là phương pháp phổ biến trong nghiên cứu phân loại thực vật và là phương pháp có độ tin cậy cao.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Loài bổ sung có các đặc điểm hình thái rất gần với loài *Michelia foveolata*. Chúng có đặc điểm chung là lá kèm không dính với cuống lá, cành non, mặt dưới lá phủ đầy lông hung đỏ hoặc nâu, số cánh hoa từ 9-12. Tuy nhiên sự khác nhau căn bản giữa hai loài này là ở kích thước cũng như đặc điểm ở đầu các quả đại. Ở loài *M. foveolata*, quả khá dài với kích thước 7-12 cm, đầu mỗi đại có mũi nhọn, trong khi đó loài *M. macclurei* quả ngắn hơn, khoảng 3-7 cm, đầu mỗi đại tròn. Dưới đây là mô tả của loài bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam.

Michelia macclurei Dandy – **Giổi bắc**

J. E. Dandy in J. Bot. 66: 360. 1928; Chen & Noot. in Ann. Missouri Bot. Gard. 80(4): 1071. 1993; D. G. Frodin & R. Govaerts, World Checklist Bibliogr. Magnoliaceae: 58. 1996; Law in Fl. Reip. Pop. Sin. 30(1): 173. 1996; Liu et al., Magn. China: 284. 2004; Law & Xia in Fl. Yunnan. 16: 50. 2006, excl. syn. *M. multitepala* R. Z. Zhou & S. G. Jian; Xia et al. in Fl. China 7: 85. 2008.

– *Magnolia macclurei* (Dandy) Figlar in Proc. Internat. Symp. Fam. Magnoliac.: 22. 2000. TYPE: China. Guangdong, Guangzhou, 14 Mar. 1925, F. A. McClure 1468 (in C. C. C. 13292) (HT: UC; IT: K!, P!).

– *Michelia macclurei* var. *sublanea* Dandy in J. Bot. 68: 212. 1930; Law in Fl. Reip. Pop. Sin. 30(1): 175. 1996; Liu et al., Magn. China: 286. 2004. TYPE: China. Guangdong, Xinyi, alt. 900 m, 27 Jun. 1929, Tsiang 2609 (HT: NY; IT: IBSC!, K!, P!).

Lá dai, mép lá cuộn ngược nhẹ khi khô. Cuống lá dài 2-3,5 cm, có rãnh hẹp ở mặt trên, không có sọc lá kèm. Phiến lá hình bầu dục rộng, hoặc đôi khi trứng ngược, thoi, bầu dục thuôn, kích thước 7-12(-18) x 5-6,5 cm; gân lá hình nêm rộng, chót lá có mũi ngắn 0.7 -1 cm; mặt dưới lá thường có lông ngắn, thẳng, màu hung đỏ hoặc nâu, mặt trên có lông sáng lúc non, sớm rụng và trở nên nhẵn nhụi khi trưởng thành. Gân dạng lông chim, lồi ở mặt dưới của lá, nhìn rõ ở cả hai mặt của lá; gân bên khoảng 12 -15 chếc mỗi bên của gân chính, mảnh; gân mạng lưới dạng tổ ong, mảnh.



Hình 1: *Michelia macclurei* Dandy
A. Cây và một phần vỏ cây; B. Cảnh lá mang hoa; C. Quả và hạt.
(Ảnh Trần Văn Tiên, Phú Sơn, Lâm Hà, Lâm Đồng)

Hoa thường đơn độc mọc ở nách lá, đôi khi mọc cụm với 2-3 hoa ở nách; cuống hoa cỡ 1-1,5 x 0,3-0,5 cm, phủ đầy lông màu nâu đỏ, thường với 2-3 vòng sọc lá bắc. Hoa màu trắng, mẫu 3, cánh hoa thường 9-12, hình thìa hoặc hình mác ngược, độ dài các cánh tương đối đồng đều, 3-5 cm, các cánh vòng trong thường hẹp hơn. Bộ nhụy không bị bộ nhị bao phủ; nhị dài 1-1,5 cm, màu đỏ nhạt, chỉ nhị và phần phụ phía đầu của trung đới thường dài bằng nhau, khoảng 1 mm, bao phần dài 0,8-1,3 cm, mở bên. Bộ nhụy dài 1-2 cm, phủ dày đặc lớp lông tơ màu nâu hoặc ánh đỏ; cuống nhụy dài khoảng 5 mm; lá noãn khoảng 20, hình trứng, cỡ 2-2,5 x 2 mm.

Quả dài 3-7 cm, cuống nhụy ở quả cỡ 8-10 x 3-4 cm, thường chỉ có 6-10 lá noãn phát triển thành các đại rời nhau, thường hình gần cầu, phía đầu tròn, không cuống, cỡ 1-3 x 1,5 cm, điểm bởi các nốt bì không tròn, màu sáng, khi chín mở theo cả đường lưng và bụng. Hạt 1-3 trong mỗi đại, hình trứng dẹt, cỡ 0,8-1 x 0,6-0,8 cm, vỏ hạt màu đỏ.

Loc. class.: China. Guangdong, Guangzhou. **Typus:** F. A. McClure 1468 (in C.C.C. 13292) (HT: UC; IT: K!, P!).

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác, khá phổ biến trong rừng lá rộng thường xanh, ở độ cao 300-1300 m so với mặt biển. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 9-11. Tại vùng rừng Kbang, loài Giổi bắc mọc phổ biến khắp nơi, mọc kèm các loài Nhãn rừng (*Aglaia tomentosa* Teism. &

Binn.), Sến mủ (*Sarcosperma affine* Gagnep.), Thị rừng (*Diospyros* sp.), Kháo lông nhung (*Actinodaphne pedicellata* Hayata), Dầu gia nhỏ (*Baccaurea harmandii* Gagnep.).

Sử dụng và khả năng gây trồng: Gỗ mịn, thơm trắng và thơm, thường được sử dụng trong xây dựng, ván sàn, đồ nội thất. Cây thường được trồng làm cảnh và bóng mát vì tán rộng, hoa nhiều, trắng và thơm. Loài có khả năng gây trồng cao từ hạt, số lượng hạt/đại/quả/cây nhiều, dễ nảy mầm.

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Quảng Ninh (Tiên Yên), Lâm Đồng (Đầm Hà, Lâm Hà, Phú Sơn), Gia Lai (Kbang). C ón có ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Vân Nam).

Mẫu nghiên cứu: VĨNH PHÚC, Bể Kim Khê 5 (HNU). – QUẢNG NINH, W.T. Tsang 27319 (K, IBSC, P). – LÂM ĐỒNG, TVT s.n. (FSIV). – GIA LAI, Nam 210111.4 (IBSC, VNF); LX-VN 611 (HN).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chen B.L., H.P. Nooteboom**, 1993: *Ann. Missouri Bot. Gard.* 80: 999-1104.
2. **Dandy J.E.**, 1928: *J. Bot.* 66: 359-361.
3. **Figlar R.B.**, 2000: *Proc. Internat. Symp. of family Magnoliaceae.* Science Press, Beijing: 14-25.
4. **Liu Y.H. et al.**, 2004: *Magnolias of China.* Sciences & Technology Press, Beijing. 391 tr.
5. **Vũ Quang Nam, Xian Nianhe**, 2010: *Tạp chí Sinh học*, 32(2): 63-67.
6. **Xia N.H., Y.H. Liu, H.P. Noteboom**, 2008: *Magnoliaceae* 7: 48-91. In *Flora of China.* Sciences Press (Beijing) & Missouri Botanical Garden Press (St. Louis).

Lời cảm ơn: Tác giả xin chân thành cảm ơn Chính phủ Việt Nam (đề án 322), Quỹ Khoa học tự nhiên Trung Quốc và Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam đã hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu; cảm ơn Lãnh đạo các phòng tiêu bản HN, HNU, IBSC, K, P đã giúp đỡ trong quá trình nghiên cứu mẫu vật và ông Trần Văn Tiến (FSIV) đã cung cấp những bức ảnh minh họa.

MICHELIA MACCLUREI Dandy (MAGNOLIACEAE Juss.) A NEW RECORD SPECIES FOR THE FLORA OF VIETNAM

VU QUANG NAM, XIA NIAN-HE, HOANG VAN SAM, PHAN MINH SANG

SUMMARY

During the examination on herbarium specimens of the family *Magnoliaceae* in herbaria of Vietnam and foreign countries, we identified the collection of *W.T. Tsang 27319* (IBSC, K, P) from Tien Yen, Quang Ninh Province and *Be Kim Khe 5* (HNU) from Tam Dao, Vinh Phuc Province as *Michelia macclurei* Dandy. This species was collected from Kon Ha Nung forest experiment center, Kbang, Gia Lai Province by the first author in January 2011 [*Nam 210111.4* (IBSC, VNF)] and confirmed to be distributed in Lam Dong Province by Tran Van Tien (TVT s.n., FSIV). *Michelia macclurei* Dandy is very closely related to *M. foveolata* Merril ex Dandy, but the former has fruits of 3-7 cm long while the latter has fruits of 7-12 cm and mature carpels are round at apex (vs. beaked). The vernacular name is proposed as **‘Sỏi Bắc’** referring to the earliest specimens *W.T. Tsang 27319* (K, IBSC, P) collected from Tien Yen, Quang Ninh Province in northern Vietnam.